



1526  
Số: /KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 của  
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

**Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 20/7/2018 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

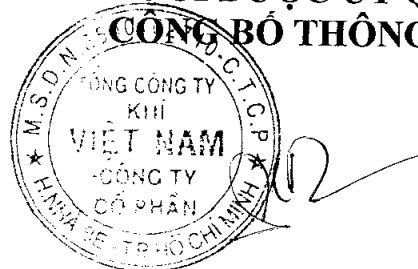
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD D.M.Son (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Chu Thị Trung**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2018**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>45.451.114.423.065</b>	<b>38.256.957.853.411</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>9.786.962.208.643</b>	<b>13.502.016.964.678</b>
1. Tiền	111		1.943.017.484.505	1.729.822.059.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.843.944.724.138	11.772.194.904.683
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>20.628.654.000.000</b>	<b>13.577.350.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.628.654.000.000	13.577.350.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.406.672.302.812</b>	<b>9.174.883.054.445</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.022.537.907.989	4.939.924.555.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.107.467.444	155.519.627.817
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.514.736.224.143	4.344.161.903.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(271.558.927.360)	(265.538.086.194)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		849.630.596	815.053.153
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.214.726.721.636</b>	<b>1.645.375.601.834</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.313.758.162.208	1.737.552.213.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.031.440.572)	(92.176.611.606)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>414.099.189.974</b>	<b>357.332.232.454</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	141.197.945.316	83.898.716.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		220.814.540.417	222.926.464.886
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	51.741.704.241	50.507.050.930
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		345.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>22.552.180.757.309</b>	<b>23.632.385.489.026</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>197.638.743.637</b>	<b>188.768.857.198</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		68.388.053.657	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216		129.250.689.980	126.446.286.044
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.778.157.397.665</b>	<b>15.395.529.375.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.314.366.100.052	14.924.790.039.660
- Nguyên giá	222		49.844.536.216.319	44.056.506.056.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.530.170.116.267)	(29.131.716.016.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	24.789.658.359	36.763.701.195
- Nguyên giá	225		55.766.815.998	86.943.925.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30.977.157.639)	(50.180.224.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	439.001.639.254	433.975.634.376
- Nguyên giá	228		536.542.329.369	521.365.712.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.540.690.115)	(87.390.078.363)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>24.428.705.134</b>	<b>24.842.563.084</b>
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.999.077.099)	(1.585.219.149)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.075.136.718.821</b>	<b>6.571.784.154.041</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.075.136.718.821	6.571.784.154.041
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>65.107.699.327</b>	<b>92.632.703.133</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		55.107.699.327	56.592.703.133
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	111.040.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.411.711.492.725</b>	<b>1.358.827.836.339</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.151.736.658.877	1.077.254.012.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		60.219.544.923	46.141.766.516
3. Lợi thế thương mại	269		199.755.288.925	235.432.057.411
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>68.003.295.180.374</b>	<b>61.889.343.342.437</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>23.009.631.191.494</b>	<b>18.617.834.577.626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.966.533.719.489</b>	<b>10.911.813.704.191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.913.689.581.967	2.324.292.611.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.794.179.062	204.413.210.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	884.355.959.502	1.120.506.288.467
4. Phải trả người lao động	314		215.707.964.673	174.976.729.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.823.536.803.776	4.428.629.421.215
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		859.146.452	9.400.833.144
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.877.649.389.784	676.947.707.771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.659.859.099.209	1.737.699.131.097
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378.081.595.064	234.947.771.227
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.043.097.472.005</b>	<b>7.706.020.873.435</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.625.161.046	24.192.820.136
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	220.039.279.295	208.265.650.343
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	6.598.749.964.576	7.311.935.862.404
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		144.493.684.811	117.752.999.916
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		33.111.263.241	23.526.331.752
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		22.078.119.036	20.347.208.884
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>44.993.663.988.880</b>	<b>43.271.508.764.811</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>44.993.663.988.880</b>	<b>43.271.508.764.811</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.850.125.849	255.319.038.873
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.862.130.022.329	14.849.893.822.097
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.706.934.382.471	7.089.031.949.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.034.890.126.405	1.353.669.355.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.672.044.256.066	5.735.362.594.579
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.812.282.598.821	1.781.841.132.604
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>68.003.295.180.374</b>	<b>61.889.343.342.437</b>

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

KẾ TÔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	20.113.592.083.970	16.390.053.014.511	38.361.299.251.575	32.538.907.684.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	85.126.224.453	73.956.929.364	170.516.821.461	134.289.761.473
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.028.465.859.517	16.316.096.085.147	38.190.782.430.114	32.404.617.922.780
4. Giá vốn hàng bán	11	28	15.254.460.754.582	13.190.303.122.389	29.423.332.973.030	25.839.085.320.149
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.774.005.104.935	3.125.792.962.758	8.767.449.457.084	6.565.532.602.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	266.144.630.167	275.337.464.918	567.813.144.045	515.112.378.518
7. Chi phí tài chính	22	30	147.288.991.669	178.636.072.022	319.726.891.280	260.573.500.170
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		110.236.572.399	89.896.340.937	234.990.678.821	153.703.072.766
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(47.081.197)	(1.765.833.368)	(1.485.003.806)	(2.378.745.097)
9. Chi phí bán hàng	25	31	640.384.520.404	551.753.588.829	1.257.294.832.471	1.161.912.040.018
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	291.706.860.134	296.306.273.313	487.154.372.304	510.962.669.843
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		3.960.722.281.698	2.372.668.660.144	7.269.601.501.268	5.144.818.026.021
12. Thu nhập khác	31	34	9.106.660.793	(22.374.462.599)	10.641.819.749	28.377.608.477
13. Chi phí khác	32	35	1.909.866.737	4.557.708.886	2.864.895.717	8.410.963.069
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.196.794.056	(26.932.171.485)	7.776.924.032	19.966.645.408
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.967.919.075.754	2.345.736.488.659	7.277.378.425.300	5.164.784.671.429
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	748.105.055.708	475.237.995.659	1.375.214.496.677	1.035.589.502.778
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		12.995.109.784	(1.294.436.721)	30.018.399.525	19.218.839.293
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.206.818.910.262	1.871.792.929.721	5.872.145.529.098	4.109.976.329.358
<b>Trong đó:</b>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		3.122.168.555.121	1.809.250.518.765	5.730.208.055.405	4.006.713.505.709
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		84.650.355.141	62.542.410.956	141.937.473.693	103.262.823.649
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.600	901	2.874	2.060

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.277.378.425.300	5.164.784.671.429
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.281.953.651.073	1.456.757.064.801
Các khoản dự phòng	03	149.933.649.972	214.903.053.234
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	43.304.419.226	(5.888.281.610)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(590.170.721.613)	(491.594.578.244)
Chi phí lãi vay	06	234.990.678.821	153.703.072.766
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.397.390.102.779	6.492.665.002.376
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.171.057.824.582)	2.735.116.737.499
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(600.458.164.356)	(99.427.727.052)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	5.277.606.135.823	2.130.727.309.907
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(178.885.224.376)	31.755.565.023
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(207.129.810.189)	(195.488.903.487)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.604.440.727.668)	(1.322.424.666.027)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.665.194.380	69.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.812.658.675)	(347.696.254.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.835.877.023.136	9.425.296.064.138
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(442.614.774.363)	(1.313.089.422.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.545.454.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.271.204.000.000)	(6.823.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.203.900.000.000	1.200.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(480.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.120.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	513.949.936.480	415.957.378.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.972.328.837.883)	(6.515.486.589.946)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	61.044.037.968	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.203.740.716.012	8.041.919.269.835
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.056.040.678.315)	(6.606.458.346.786)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.410.398.941)	(9.743.796.437)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.780.508.097.775)	(3.357.357.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.580.174.421.051)	(1.931.640.413.388)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.716.626.235.798)	978.169.060.804
Tiền tồn đầu năm	60	13.502.016.964.678	13.537.560.908.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.571.479.763	(702.410.575)
Tiền tồn cuối năm	70	9.786.962.208.643	14.515.027.558.565

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải  
Page 4



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ( gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (\*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (\*\*)

(\*) Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.

(\*\*) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Tiền mặt	24.362.114.611	20.461.332.172
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.915.058.172.894	1.709.360.727.823
- Tiền đang chuyển	3.597.197.000	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	7.843.944.724.138	11.772.194.904.683
<b>Cộng :</b>	<b>9.786.962.208.643</b>	<b>13.502.016.964.678</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	20.628.654.000.000	20.628.654.000.000	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>20.628.654.000.000</b>	<b>20.628.654.000.000</b>	<b>13.577.350.000.000</b>	<b>13.577.350.000.000</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	3.321.023.573.977	2.340.058.159.651
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	296.314.456.721	286.067.009.451
+ Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Phát điện 3	-	255.359.655.541
+ Cty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803.471.517.266
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	293.871.880.316	-
+ Công ty TNHH Gas Miền trung	69.751.925.059	104.291.325.355
+ VITOL ASIA PTE LTD	590.801.780.640	-
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	225.493.398.723	261.020.927.961
+ SK GAS COMPANY LIMITED	580.496.948.640	564.602.647.380
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	190.872.758.168	34.086.538.093
+ Cty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	173.815.792.657	30.670.347.300
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	899.604.633.053	488.191.304
- Phải thu các khách hàng khác	2.701.514.334.012	2.599.866.396.230
<b>Cộng :</b>	<u><u>6.022.537.907.989</u></u>	<u><u>4.939.924.555.881</u></u>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	274.632.995.004	199.794.227.489
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	6.176.752.248.922	4.005.173.912.399
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	13.350.980.217	89.193.763.900
<b>Cộng :</b>	<u><u>6.514.736.224.143</u></u>	<u><u>4.344.161.903.788</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NỢ XẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	73.648.720.326	36.824.360.163	-	37.305.138.399
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	88.764.851.862	16.642.870.751	91.427.129.943	19.305.148.833
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	5.090.333.051	16.967.776.836	6.502.661.276
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sọi Dầu Khí	47.089.648.144	12.493.781.476	47.089.648.144	14.126.894.441
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.938.436.999	-	18.896.827.075	3.641.156.165
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	10.842.366.173	5.421.183.086	11.042.366.173	7.729.656.321
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	9.860.698.667	4.930.349.333	9.860.698.667	6.902.489.067
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.929.934.211	2.524.293.285	4.811.281.851	2.405.640.925
+ Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.021.978.942	-	1.342.878.942	402.863.683
+ Các đối tượng khác	269.379.188.588	247.253.799.439	235.872.775.579	134.747.945.102
<b>Cộng :</b>	<b>602.739.897.944</b>	<b>331.180.970.584</b>	<b>498.607.680.406</b>	<b>233.069.594.212</b>

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.  
 Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	88.376.611.295	-	52.212.785.813	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	842.079.340.040	(90.829.994.061)	835.708.160.659	(92.176.611.606)
- Công cụ, dụng cụ :	116.211.688.514	(8.201.446.511)	94.524.650.341	-
- Chi phí SXKD dở dang :	54.213.116.751	-	30.716.264.166	-
- Thành phẩm :	104.745.502.290	-	107.932.775.176	-
- Hàng hóa :	1.108.100.763.981	-	616.446.178.855	-
- Hàng gửi đi bán :	31.139.337	-	11.398.430	-
<b>Cộng :</b>	<b>2.313.758.162.208</b>	<b>(99.031.440.572)</b>	<b>1.737.552.213.440</b>	<b>(92.176.611.606)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí mua bảo hiểm :	61.209.403.551	36.161.256.762
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	31.584.413.254	19.920.078.285
- Các khoản khác :	48.404.128.511	27.817.381.591
<b>Cộng :</b>	<b>141.197.945.316</b>	<b>83.898.716.638</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.738.552.572	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	15.777.621.514	24.721.302.560
- Thuế TNDN	14.019.231.658	19.582.449.873
- Thuế thu nhập cá nhân	160.549.311	160.549.311
- Các loại thuế khác	1.628.189.186	1.625.189.186
<b>Cộng</b>	<u><b>51.741.704.241</b></u>	<u><b>50.507.050.930</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.382.883.482.530	5.963.635.330.231	767.062.618.725	324.485.530.640	30.618.439.094.087	44.056.506.056.213
Tăng trong kỳ	64.850.206.512	397.859.771.508	3.315.792.636	3.226.177.818	6.221.791.680.368	6.691.043.628.842
Mua sắm mới	65.454.000	14.987.783.120	3.267.942.636	3.226.177.818	1.001.978.181	22.549.335.755
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	36.324.567.800	337.814.167.627			5.446.374.963.285	5.820.513.698.712
Phân loại lại	28.460.184.712	13.880.710.881			774.414.738.902	816.755.634.495
Tặng khác		31.177.109.880	47.850.000			31.224.959.880
Giảm trong kỳ	17.794.167.884	400.072.348.006	12.581.264.044	1.161.046.040	471.404.642.762	903.013.468.736
Thanh lý, nhượng bán			774.705.884			774.705.884
Điều chỉnh theo quyết toán						
Phân loại lại	13.969.050.805	399.775.258.006	11.806.558.160	1.144.776.040		426.695.643.011
Điều chỉnh và khác	3.825.117.079	297.090.000		16.270.000	471.404.642.762	475.543.119.841
Số dư cuối kỳ này	6.429.939.521.158	5.961.422.753.733	757.797.147.317	326.550.662.418	36.368.826.131.693	49.844.536.216.319
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	3.189.464.612.843	3.014.615.327.075	628.497.283.010	216.643.608.356	22.082.495.185.269	29.131.716.016.553
Tăng trong kỳ	246.464.158.251	209.989.516.511	17.348.839.675	35.577.403.899	1.046.235.601.330	1.555.615.519.666
Trích vào chi phí trong năm	226.378.220.535	183.808.986.775	17.348.839.675	27.335.592.150	815.419.262.697	1.270.290.901.832
Phân loại lại	20.085.937.716			8.241.811.749	95.820.719.885	124.148.469.350
Điều chỉnh và khác		26.180.529.736			134.995.618.748	161.176.148.484
Giảm trong kỳ	352.420.799	99.505.457.192	10.307.199.875		46.996.342.086	157.161.419.952
Thanh lý, nhượng bán			625.883.353			625.883.353
Phân loại lại		99.505.457.192	9.681.316.522			109.186.773.714
Điều chỉnh và khác	352.420.799				46.996.342.086	47.348.762.885
Số dư cuối kỳ này	3.435.576.350.295	3.125.099.386.394	635.538.922.810	252.221.012.255	23.081.734.444.513	30.530.170.116.267
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.193.418.869.687	2.949.020.003.156	138.565.335.715	107.841.922.284	8.535.943.908.818	14.924.790.039.660
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	2.994.363.170.863	2.836.323.367.339	122.258.224.507	74.329.650.163	13.287.091.687.180	19.314.366.100.052

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
Tăng trong kỳ			
Thuê tài chính trong năm			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ	31.177.109.880		31.177.109.880
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	31.177.109.880		31.177.109.880
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	54.245.580.998	1.521.235.000	55.766.815.998
<b>HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>			
Số dư đầu năm	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
Tăng trong kỳ	6.977.462.692		6.977.462.692
Khấu hao trong năm	6.977.462.692		6.977.462.692
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ	26.180.529.736		26.180.529.736
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	26.180.529.736		26.180.529.736
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	29.455.922.639	1.521.235.000	30.977.157.639
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	36.763.701.195		36.763.701.195
Số dư cuối kỳ này	24.789.658.359		24.789.658.359

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	397.105.769.847	122.726.772.516	1.464.370.376	68.800.000	521.365.712.739
Tăng trong kỳ	35.394.160.000	15.726.337.300	1.464.370.376		52.584.867.676
Mua trong năm		15.176.616.630			15.176.616.630
Tăng khác	35.394.160.000	549.720.670	1.464.370.376		37.408.251.046
Giảm trong kỳ	37.408.251.046				37.408.251.046
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	37.408.251.046				37.408.251.046
Số dư cuối kỳ này	395.091.678.801	138.453.109.816	2.928.740.752	68.800.000	536.542.329.369
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.916.793.900	79.172.803.761	1.231.680.702	68.800.000	87.390.078.363
Tăng trong kỳ	944.845.474	9.845.772.401	1.231.680.702		12.022.298.577
Khấu hao trong năm	944.845.474	9.733.166.141			10.678.011.615
Tăng khác		112.606.260	1.231.680.702		1.344.286.962
Giảm trong kỳ	1.871.686.825				1.871.686.825
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	1.871.686.825				1.871.686.825
Số dư cuối kỳ này	5.989.952.549	89.018.576.162	2.463.361.404	68.800.000	97.540.690.115
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	390.188.975.947	43.553.968.755	232.689.674		433.975.634.376
Số dư cuối kỳ này	389.101.726.252	49.434.533.654	465.379.348		439.001.639.254

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB :	917.955.312.272	6.443.532.491.519
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	5.426.510.001.650
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	563.952.569.813	563.952.569.813
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.590.397.688	135.596.161.325
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	143.285.340.844	131.878.442.618
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	111.162.477.640
+ Kho chứa LNG quy mô 1triệu tấn/năm tại Thị Vải	75.127.003.927	74.432.838.473
- Các công trình khác	157.181.406.549	128.251.662.522
<b>Cộng :</b>	<b>1.075.136.718.821</b>	<b>6.571.784.154.041</b>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh khí Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	55.107.699.327	-	56.592.703.133	-
+ Công ty PVGAZROM	55.107.699.327	-	56.592.703.133	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85.000.000.000	(75.000.000.000)	111.040.000.000	(75.000.000.000)
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Công ty CP Sản xuất và Thương mại TQT	-	-	1.920.000.000	-
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	-	-	24.120.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	271.583.026.048	343.753.796.350
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	9.675.655.727	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	712.602.772.789	590.131.934.743
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	4.999.999.995	6.000.000.000
- Các khoản khác :	152.875.204.318	137.368.281.319
<b>Cộng</b>	<b>1.151.736.658.877</b>	<b>1.077.254.012.412</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	3.563.078.737.325	3.563.078.737.325	1.884.447.495.084	1.884.447.495.084
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	578.431.123.200	578.431.123.200	562.662.478.050	562.662.478.050
+ Petredec International Pte Ltd	278.023.165.206	278.023.165.206	180.733.845.023	180.733.845.023
+ EI Corporation	73.712.851.311	73.712.851.311	87.067.468.613	87.067.468.613
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	126.430.953.676	126.430.953.676	81.247.895.225	81.247.895.225
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	536.907.676.890	536.907.676.890	608.550.054.778	608.550.054.778
+ Tập Đoàn Dầu Khí	97.127.539.929	97.127.539.929	65.206.511.626	65.206.511.626
+ Công ty TNHH PTT International Trading	52.616.344.810	52.616.344.810	70.686.627.593	70.686.627.593
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro	42.788.232.496	42.788.232.496	228.292.614.176	228.292.614.176
+ VITOL ASIA PTE LTD	600.488.829.252	600.488.829.252	-	-
+SK GAS COMPANY LIMITED	587.852.737.355	587.852.737.355	-	-
+KUWAIT PETROLEUM CORPORATION	588.699.283.200	588.699.283.200	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	350.610.844.642	350.610.844.642	439.845.116.494	439.845.116.494
<b>Cộng :</b>	<b>3.913.689.581.967</b>	<b>3.913.689.581.967</b>	<b>2.324.292.611.578</b>	<b>2.324.292.611.578</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	120.547.624.581	765.162.940.228	773.293.216.286	112.417.348.523
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	365.450.603.440	365.450.603.440	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(24.209.621.360)	178.730.096.244	169.786.415.198	(15.265.940.314)
- Thuế TNDN	956.722.902.702	1.376.021.476.301	1.604.440.727.668	728.303.651.335
- Thuế thu nhập cá nhân	17.637.402.253	48.750.364.715	58.016.879.904	8.370.887.064
- Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Các loại thuế khác	3.718.489.361	11.318.527.620	11.831.148.328	3.205.868.653
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	2.177.850.992	2.177.850.992	-
<b>Cộng :</b>	<b>1.069.999.237.537</b>	<b>2.758.321.756.225</b>	<b>2.995.706.738.501</b>	<b>832.614.255.261</b>
<i>Trong đó :</i>				
<b>Phải nộp :</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	128.155.901.094	120.547.624.581		
- Thuế xuất, nhập khẩu	511.681.200	-		
- Thuế TNDN	742.322.882.993	976.305.352.575		
- Thuế thu nhập cá nhân	8.531.436.377	17.797.951.564		
- Các loại thuế khác	4.834.057.838	5.855.359.747		
<b>Cộng</b>	<b>884.355.959.502</b>	<b>1.120.506.288.467</b>		

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.820.136.668.766	3.642.442.607.337
- Trích trước chi phí XD/CB dở dang	437.016.879.879	524.659.610.529
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	40.444.265.738	34.316.439.613
- Chi phí lãi vay phải trả :	115.373.019.780	100.594.224.432
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	188.786.621.078	38.734.987.026
- Chi phí phải trả khác	221.779.348.535	87.881.552.278
<b>Cộng</b>	<b>6.823.536.803.776</b>	<b>4.428.629.421.215</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	79.109.522.065	77.464.825.040
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	167.952.314.796	173.062.220.157
- Phải trả Tập Đoàn Dầu Khí VN	332.329.140.213	208.151.700.867
- Cổ tức phải trả	1.126.696.140.000	2.495.893.639
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.562.272.710	215.773.068.068
<b>Cộng :</b>	<b>1.877.649.389.784</b>	<b>676.947.707.771</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	335.215.832.704	335.215.832.704	697.852.862.685	697.852.862.685
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.324.643.266.505	1.324.643.266.505	1.039.846.268.412	1.039.846.268.412
<b>Cộng</b>	<b>1.659.859.099.209</b>	<b>1.659.859.099.209</b>	<b>1.737.699.131.097</b>	<b>1.737.699.131.097</b>

Trong nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 48.651.363 USD, tương đương 1.115.089.243.627 VNĐ.

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	159.963.922.287	204.357.474.682
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.075.357.008	3.908.175.661
<b>Cộng</b>	<b>220.039.279.295</b>	<b>208.265.650.343</b>

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	6.582.456.905.972	6.582.456.905.972	7.287.232.404.859	7.287.232.404.859
- Nợ dài hạn (iii) :	16.293.058.604	16.293.058.604	24.703.457.545	24.703.457.545
<b>Cộng</b>	<b>6.598.749.964.576</b>	<b>6.598.749.964.576</b>	<b>7.311.935.862.404</b>	<b>7.311.935.862.404</b>

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	93.115.173.293	14.584.542.220	43.005.026.660	35.525.604.413
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.631.066.124.118	271.844.354.058	815.533.062.174	543.688.707.886
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCComBank)	126.193.511.489	63.096.755.745	63.096.755.744	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	165.663.000	-	-	165.663.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.842.581.150.570	307.096.858.466	921.290.575.398	614.193.716.706
Ngân Hàng Cathay United Bank	2.887.920.000.000	962.640.000.000	1.925.280.000.000	-
Các Ngân Hàng Khác	17.708.342.106	13.435.620.924	4.272.721.182	-
<b>Cộng</b>	<b>6.598.749.964.576</b>	<b>1.632.698.131.413</b>	<b>3.772.478.141.158</b>	<b>1.193.573.692.005</b>

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 4.773.951.425.509 VNĐ, tương đương : 208.287.584 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>189.746.727.266</b>	<b>255.319.038.873</b>	<b>(40.111.223.937)</b>	<b>14.849.893.822.097</b>	<b>6.287.318.113</b>	<b>7.089.031.949.795</b>	<b>1.781.841.132.604</b>	<b>43.271.508.764.811</b>
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	20.932.814.031	-	40.111.223.937	-	-	-	-	61.044.037.968
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	5.730.208.055.405	141.937.473.693	5.872.145.529.098
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	12.236.200.232	-	(12.236.200.232)	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(209.376.866.937)	(21.671.847.467)	(231.048.714.404)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.826.696.140.000)	(43.706.539.186)	(3.870.402.679.186)
Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(46.117.620.823)	(109.582.949.407)
Điều chỉnh và khác	-	-	531.086.976	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>255.850.125.849</b>	<b>-</b>	<b>14.862.130.022.329</b>	<b>6.287.318.113</b>	<b>8.706.934.382.471</b>	<b>1.812.282.598.821</b>	<b>44.993.663.988.860</b>

\* Từ ngày 05/01 đến ngày 19/01/2018 Tổng công ty đã bán hết 601.930 cổ phiếu quỹ GAS.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	-	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.896.699	6.881.247
- EUR	1.401	1.406

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	38.186.772.035.156	32.306.060.396.792
- Doanh thu cho thuê văn phòng	20.965.101.869	18.456.439.794
- Doanh thu xây lắp và khác	153.562.114.550	214.390.847.667
<b>Cộng</b>	<b><u>38.361.299.251.575</u></b>	<b><u>32.538.907.684.253</u></b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	170.516.821.461	134.289.761.473
<b>Cộng</b>	<b><u>170.516.821.461</u></b>	<b><u>134.289.761.473</u></b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	29.309.505.924.551	25.641.008.022.190
- Giá vốn cho thuê văn phòng	13.788.150.575	14.157.407.761
- Giá vốn xây lắp và khác	100.038.897.904	183.919.890.198
<b>Cộng</b>	<b><u>29.423.332.973.030</u></b>	<b><u>25.839.085.320.149</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559.585.216.567	488.475.141.522
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.340.550.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.887.377.478	26.637.236.996
<b>Cộng</b>	<b>567.813.144.045</b>	<b>515.112.378.518</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	234.990.678.821	153.703.072.766
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.226.568.928	12.792.026.972
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.505.655.634	-
- Chi phí tài chính khác	5.003.987.897	94.078.400.432
<b>Cộng</b>	<b>319.726.891.280</b>	<b>260.573.500.170</b>

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	707.899.141.143	511.140.219.265
+ Chi phí vận chuyển	353.947.521.739	190.273.419.124
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	122.752.498.412	105.951.981.078
+ Lương nhân viên bán hàng	134.092.298.047	163.245.246.048
+ Chi phí quảng cáo	97.106.822.945	51.669.573.015
- Các khoản chi phí bán hàng khác	549.395.691.328	650.771.820.753
<b>Cộng</b>	<b>1.257.294.832.471</b>	<b>1.161.912.040.018</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	393.371.073.068	345.812.361.707
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.822.356.779	26.333.368.787
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	53.388.319.260	51.375.314.982
+ Chi an sinh xã hội	124.177.439.346	102.494.171.931
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	26.138.723.400	38.204.239.265
+ Chi phí dự phòng	95.149.139.198	98.050.679.004
- Các khoản chi phí QLDN khác	66.695.095.085	29.354.587.738
<b>Cộng</b>	<b>487.154.372.304</b>	<b>510.962.669.843</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.561.572.744.498	19.450.031.000.519
- Chi phí nhân công	597.225.125.988	509.314.272.868
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.250.056.891.676	1.456.155.804.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	2.916.194.857.500	2.105.651.127.663
<b>Cộng</b>	<b>29.325.049.619.662</b>	<b>23.521.152.205.386</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	387.545.455	5.498.181.819
- Thu nhập khác	10.254.274.294	22.879.426.658
<b>Cộng</b>	<b>10.641.819.749</b>	<b>28.377.608.477</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.725.561	-
- Chi phí khác	2.690.170.156	8.410.963.069
<b>Cộng</b>	<b>2.864.895.717</b>	<b>8.410.963.069</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.277.378.425.300</b>	<b>5.164.784.671.429</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.375.214.496.677</b>	<b>1.035.589.502.778</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.306.850.862.842	988.842.721.913
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	13.954.187.961	14.106.120.201
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	1.426.766.167	-
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	35.203.915.573	20.463.937.517
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	6.853.685.467	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	10.925.078.667	11.615.053.493
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-
Các khoản điều chỉnh hồi tố và loại trừ khi hợp nhất	-	561.669.654

**37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II/2018**

CHỈ TIÊU	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	Tỷ lệ so sánh 2018/2017
- Lợi nhuận sau thuế Quý II :	3.206.818.910.262	1.871.792.929.721	171%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

- + Giá dầu Brent bình quân quý II/2018: 74,39 USD/thùng. Giá bình quân quý II/2017: 49,82USD/thùng, (tăng 24,57USD, tương đương tăng 49%) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng.
- + Sản lượng Condensate tiêu thụ tăng 33% so với cùng kỳ năm trước.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2018 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.774.131.833.522	12.830.375.121	-	9.786.962.208.643
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20.545.654.000.000	83.000.000.000	-	20.628.654.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	15.395.121.518.019	154.651.996.244	(3.143.101.211.451)	12.406.672.302.812
Hàng tồn kho	2.003.159.604.828	211.567.116.808	-	2.214.726.721.636
Tài sản ngắn hạn khác	399.990.769.439	14.108.420.535	-	414.099.189.974
Các khoản phải thu dài hạn	208.655.002.396	60.000.000	(11.076.258.759)	197.638.743.637
Tài sản cố định	18.534.812.816.419	1.702.497.604.164	(459.153.022.918)	19.778.157.397.665
Bất động sản đầu tư	24.428.705.134	-	-	24.428.705.134
Tài sản dở dang dài hạn	1.074.762.034.502	374.684.319	-	1.075.136.718.821
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.151.542.463.614	-	(3.086.434.764.287)	65.107.699.327
Tài sản dài hạn khác	1.124.027.162.205	45.917.277.751	241.767.052.769	1.411.711.492.725
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>72.236.285.910.078</b>	<b>2.225.007.474.942</b>	<b>(6.457.998.204.646)</b>	<b>68.003.295.180.374</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	18.753.949.545.330	431.120.504.092	(3.218.536.329.933)	15.966.533.719.489
Nợ dài hạn	6.767.528.987.778	132.645.402.541	142.923.081.686	7.043.097.472.005
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>25.521.478.533.108</b>	<b>563.765.906.633</b>	<b>(3.075.613.248.247)</b>	<b>23.009.631.191.494</b>

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	44.119.427.773.836	143.764.835.153	(6.072.410.178.875)	38.190.782.430.114
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	44.119.427.773.836	143.764.835.153	(6.072.410.178.875)	38.190.782.430.114
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>37.187.519.103.469</b>	<b>171.600.502.054</b>	<b>(6.191.337.427.718)</b>	<b>31.167.782.177.805</b>
- Giá vốn hàng bán	35.354.962.716.399	146.983.397.972	(6.078.613.141.341)	29.423.332.973.030
- Chi phí bán hàng	1.286.420.678.648	-	(29.125.846.177)	1.257.294.832.471
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	546.135.708.422	24.617.104.082	(83.598.440.200)	487.154.372.304
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.931.908.670.367</b>	<b>(27.835.666.901)</b>	<b>118.927.248.843</b>	<b>7.023.000.252.309</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(1.485.003.806)
Doanh thu hoạt động tài chính				567.813.144.045
Chi phí tài chính				319.726.891.280
Lãi từ hoạt động khác				7.776.924.032
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>7.277.378.425.300</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.375.214.496.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				30.018.399.525
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>5.872.145.529.098</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**Bán hàng :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.423.140.454.630	1.119.780.882.173
Cơ quan Tập đoàn	1.560.400.886.204	1.683.522.483.349
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.611.890.965.444	3.726.870.169.054
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	243.358.915.051	238.799.266.349
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	227.646.936.027	224.485.137.419
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	113.443.419.197	60.623.587.232
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	89.013.587.244	125.409.526.418

**Mua hàng :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	3.244.812.836
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	20.907.604.553	-
Cơ quan Tập đoàn	7.244.601.374.921	6.979.703.974.266
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	484.235.064.063	580.329.660.300
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.225.102.180.420	1.491.430.316.714
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	49.962.403.017	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	296.161.655.054	228.995.835.838
Công ty CP PVI	3.011.523.593	15.813.110.698
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	14.025.759.148	593.483.232.697
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	5.817.287.488	-
Liên doanh Vietsopetro	460.674.840.817	215.364.167.843

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 06 năm 2018 như sau :**

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Cơ quan Tập đoàn	296.314.456.721	286.067.009.451
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	42.979.322.730	239.052.687.504
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	899.604.633.053	488.191.304
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	12.128.558.308	22.428.729.618
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	293.871.880.316	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	11.562.113.900	-
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.142	47.089.648.142
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	12.423.936.225	1.581.570.052
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	3.913.936.400	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.310.399.729	47.185.258.267

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Tại 30/06/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	244.227.510.136	7.113.569.539
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.577.836.232.263	902.512.119.748
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	11.664.758.805	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	76.840.365.522	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	97.127.539.929	65.206.511.626
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	42.355.646.980	43.423.513.839
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.809.592.315	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	536.907.676.890	608.550.054.778
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	54.011.821.467	46.611.648.573
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	126.430.953.676	81.247.895.225
Liên doanh Vietsopetro	42.788.232.496	228.292.614.176
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	332.329.140.213	208.151.700.867
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	-
<b>Chi phí phải trả</b>		
Cơ quan Tập đoàn	2.213.227.106.259	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	136.235.659.235	102.815.962.966
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	14.398.737.283	4.364.192.272
<b>Các khoản vay :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	189.290.267.234	189.290.267.234
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	360.000.000.000	404.281.259.945

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải



Phạm Đăng Nam